CHƯƠNG II

SỰ TRẢ THÙ CỦA ĐỊA LÝ

Thất bại của những năm đầu ở Iraq đã củng cố thêm lời nhận xét hiện thực từng bị những người duy tâm gièm pha, miệt thị trong những năm 1990, đó là việc những di sản về địa lý, lịch sử và văn hóa thực sự tạo ra những giới hạn xác định cho những gì có thể được thực hiện ở bất kỳ địa điểm cụ thể nào. Tuy nhiên, những người phản đối Iraq cũng nên thận trọng trong việc vận dụng hiện tượng tương tự Việt Nam quá xa. Bởi vì hiện tượng tương tự này có thể hấp dẫn, đưa tới chủ nghĩa biệt lập, cũng như vì nó đang được xoa dịu, và theo cách diễn đạt của nhà nghiên cứu Trung Đông Fouad Ajami, đang ở phía thiên kiến dễ dàng với những kỳ vọng thấp, nghĩa là cứ để cho thế giới vận hành bình thường, thay vì cố gắng làm nó thay đổi. Hãy nhớ rằng hội nghị München đã diễn ra chỉ 20 năm sau việc giết người hàng loạt trong Thế chiến I, nên có thể thông cảm được việc những chính khách hiện thực như Neville Chamberlain đã mong muốn tránh một cuộc xung đột tương tự bằng mọi giá. Kiểu tình huống như vậy thực sự là lý tưởng cho những mưu đồ của những nhà nước độc tài không biết đến những nỗi sợ hãi như thế: Đức Quốc xã và đế quốc Nhật.

Tấm gương Việt Nam là câu chuyện về những giới hạn; còn München thì nói về sự vượt quá chúng. Mỗi sự loại suy từ những tấm gương này nếu đứng tách riêng đều có thể là nguy hiểm. Chỉ khi ta gán cho chúng một tầm quan trọng tương đương, mới có cơ hội cho một

chủ trương đúng đắn xuất hiện. Đối với những nhà hoạch định chính sách khôn ngoan, khi đã ý thức được những hạn chế của dân tộc mình, thì tài nghệ quản lý nhà nước là ở chỗ hành động sao cho càng sát với đường biên càng tốt, mà không bước qua bờ vực.[1]

Nói cách khác, chủ nghĩa hiện thực chân chính là một nghệ thuật hơn là một khoa học, trong đó tính khí của vị chính khách giữ vai trò không kém so với trí tuệ của ông ta. Trong khi cội nguồn của chủ nghĩa hiện thực đã có từ 2.400 năm trước, gắn với sự hiểu biết sâu sắc và không ảo tưởng của Thucydides về hành vi con người trong cuốn sách *Lịch sử Chiến tranh Peloponnese*[*], chủ nghĩa hiện thực hiện đại có lẽ đã được Hans J. Morgenthau tổng kết toàn diện nhất vào năm 1948 trong cuốn *Chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh vì quyền lực và hòa bình*. Cho phép tôi dừng lại một chút với cuốn sách này – công trình thể hiện sự nỗ lực của một người tị nạn Đức từng dạy Đại học Chicago – để chuẩn bị cho việc thảo luận rộng hơn của tôi về địa lý: bởi vì chủ nghĩa hiện thực là điều then chốt giúp ta đánh giá đúng về bản đồ cùng những thông tin mà ta có thể rút ra từ việc nghiên cứu chúng.

Morgenthau bắt đầu lập luận của mình bằng sự ghi nhận rằng thế giới "là sản phẩm chung của các lực lượng gắn liền với bản chất con người." Và, bản chất con người, như Thucydides đã nêu, có động cơ thúc đẩy là sự sợ hãi (*phobos*), lợi ích riêng (*kerdos*), và danh dự (*doxa*). "Để cải thiện thế giới", Morgenthau viết, "người ta phải hành động cùng với các lực lượng ấy, chứ không đối lập lại chúng." Như vậy, chủ nghĩa hiện thực chấp nhận những con người như họ hiện hữu, với mọi sự không hoàn thiện vốn có của họ. "Nó cần đến tiền lệ lịch sử nhiều hơn là những nguyên tắc trừu tượng và nhắm tới đích thực hiện cái ít

---

* Cuốn sách *Lịch sử Chiến tranh Peloponnese* đã được Công ty Sách Omega Việt Nam xuất bản vào tháng 3 năm 2017. (BT)

tệ hại hơn là cái tốt tuyệt đối." Ví dụ, để xét đoán xem tương lai nào sẽ chờ đón Iraq vào thời điểm ngay sau khi lật đổ chế độ độc tài toàn trị, một người theo chủ nghĩa hiện thực sẽ xem xét lịch sử của chính Iraq được luận giải qua bản đồ và quan hệ giữa các nhóm sắc tộc, chứ không phải là căn cứ vào những quy tắc đạo đức dân chủ phương Tây. Xét cho cùng, theo Morgenthau, những ý định tốt không đủ để đưa đến những kết quả tích cực. Ông giải thích rằng, Chamberlain được dẫn dắt bởi những cân nhắc về quyền lực cá nhân ít hơn so với hầu hết các chính trị gia người Anh khác, và ông đã thực sự cố gắng tìm cách đảm bảo hòa bình và hạnh phúc cho tất cả các bên liên quan. Nhưng các chính sách của ông đã mang lại nỗi đau vô kể cho hàng triệu người. Trong khi đó, Winston Churchill trên thực tế đã được thúc đẩy bởi những cân nhắc trần trụi về quyền lực cá nhân và quốc gia, nhưng các chính sách của ông đã có một hiệu ứng tinh thần vô song. Về sau, Paul Wolfowitz, cựu thứ trưởng Quốc phòng Mỹ, đã được thúc đẩy bởi những ý định tốt nhất khi biện luận cho cuộc tiến quân vào Iraq, với niềm tin rằng nó sẽ cải thiện tình hình nhân quyền ở đó rất nhiều, nhưng hành động của ông ta đã dẫn đến điều ngược lại với những gì chính ông từng dự kiến. Mở rộng thêm điểm này ta thấy điều đơn giản là một quốc gia theo con đường dân chủ không có nghĩa là chính sách đối ngoại của nó nhất thiết sẽ phát huy được tốt hơn hoặc sáng tỏ hơn so với những gì tương ứng của một nhà nước chuyên chế. Bởi lẽ "nhu cầu phải làm vừa lòng những cảm xúc của công chúng," Morgenthau viết, "không thể không gây ảnh hưởng xấu đến tính hợp lý của bản thân chính sách đối ngoại." Đơn giản là, dân chủ và đạo lý là những thứ không đồng nghĩa với nhau. Tất cả các quốc gia đều bị cám dỗ – tuy cũng có một số ít từ lâu từng cố gắng để chống lại sự cám dỗ ấy – tìm cách che đậy những hành động và khát vọng riêng của mình trong những chủ định đạo đức của thế giới. "Việc biết rằng các quốc gia phải tuân theo luật luân lý", ông viết tiếp, "là một chuyện, còn nếu giả bộ như biết chắc chắn cái gì là tốt và cái gì là xấu trong quan hệ giữa các quốc gia lại chuyện hoàn toàn khác."

Hơn nữa, các nhà nước phải hoạt động trong một thế giới đạo đức bị hạn chế hơn nhiều so với không gian hoạt động của các cá nhân. "Cá nhân," Morgenthau viết, "có thể tự nói với mình… 'Hãy để cho công lý được thực thi, ngay cả khi thế giới bị lụi tàn', nhưng nhà nước thì không có quyền nói như vậy nhân danh những người dưới quyền bảo trợ của mình[2]." Một cá nhân chỉ có trách nhiệm đối với những người thân yêu của mình, những người sẽ tha thứ cho những sai lầm của anh ta, miễn là anh ta có ý tốt. Nhưng một nhà nước thì phải bảo vệ sinh kế của hàng triệu con người không quen biết bên trong biên giới của nó, những người mà trong trường hợp có một chính sách thất bại sẽ không thông cảm được như vậy. Do đó, nhà nước phải có nhiều mưu mẹo hơn so với các cá thể.

Bản chất con người, theo Thucydides, được xác lập trên cơ sở của sự sợ hãi, của lợi ích riêng và mối bận tâm về dư luận từ phía những người khác, khiến cho thế giới có tình trạng áp bức và xung đột không ngừng. Bởi vì những người theo chủ nghĩa hiện thực như Morgenthau thì chờ đợi sự xung đột và nhận ra rằng nó không thể tránh được, nên họ ít có khả năng hơn so với những người duy tâm phản ứng lại nó một cách thái quá. Họ hiểu rằng xu hướng đi tới thống trị là một yếu tố tự nhiên trong mọi tương tác của con người, đặc biệt là giữa các quốc gia. Morgenthau trích dẫn John Randolph của Roanoke để nói rằng "chỉ có sức mạnh mới có thể hạn chế được quyền lực." Do đó, những người theo chủ nghĩa hiện thực không tin rằng các tổ chức quốc tế tự thân chúng có thể đóng vai trò chủ chốt đối với hòa bình, bởi lẽ các tổ chức này chỉ đơn thuần là phản ánh sự thỏa hiệp giữa các quốc gia thành viên, những quốc gia, xét cho cùng, quyết định vấn đề hòa bình và chiến tranh. Và, trong quan niệm của Morgenthau, sự cân bằng ấy của hệ thống quyền lực bản thân nó theo định nghĩa đã là không ổn định: bởi vì mỗi quốc gia thành viên, khi nó có sự lo lắng do một toan tính sai của mình đối với cán cân quyền lực đều phải không ngừng tìm giải

pháp bù đắp lại bằng cách chiếm lĩnh một vị trí vượt trội hơn trong cán cân. Đây chính xác là những gì đã mở đường dẫn tới Thế chiến I, khi nước Áo Habsburg, nước Đức Wilhelmine và nước Nga Sa hoàng cùng tìm cách điều chỉnh cán cân quyền lực theo hướng có lợi cho mình, và đã tính nhầm nghiêm trọng. Morgenthau viết rằng, xét cho cùng, duy chỉ có sự hiện hữu một lương tâm luân lý phổ quát là nhân tố hạn chế được sự xuất hiện của chiến tranh,[3] theo đó chiến tranh được xem như là một "thảm họa tự nhiên", chứ không phải là một hệ quả tự nhiên của chính sách đối ngoại của một ai đó.

Sau thời kỳ bạo lực ở Iraq từ 2003 đến 2007, tất cả chúng ta đều tuyên bố là trong một thời gian ngắn mình đã trở nên có óc thực tế, hoặc chúng ta đã tự trấn an mình như vậy. Nhưng giả như chấp nhận cái cách mà Morgenthau định nghĩa chủ nghĩa hiện thực, thì liệu điều đó có thực sự đúng? Ví dụ, phải chăng hầu hết những người phản đối chiến tranh Iraq trên cơ sở chủ nghĩa hiện thực cũng cảm thấy rằng không nhất thiết phải có sự kết nối giữa dân chủ và đạo đức? Và, hãy nhớ, Morgenthau là người phản đối Chiến tranh Việt Nam trên cơ sở cả đạo đức lẫn lợi ích quốc gia, là người theo chủ nghĩa hiện thực mà với ông tất cả chúng ta có thể cảm thấy thoải mái nhất. Là một trí thức dành cả cuộc đời mình cho việc giảng dạy đại học, ông không bao giờ khát khao quyền lực và vị thế mà những người theo chủ nghĩa hiện thực khác như Kissinger và Scowcroft đã thể hiện. Hơn nữa, văn phong dè dặt, hầu như bằng lặng của ông làm thiếu đi sự bực dọc của một Kissinger hay một Samuel Huntington. Nhưng sự thật vẫn ở chỗ là, mọi dạng chủ nghĩa hiện thực, kể cả trường hợp Morgenthau, đều khiến ta không thoải mái. Những người theo chủ nghĩa hiện thực hiểu rằng quan hệ quốc tế được điều hành bởi một trật tự buồn hơn và hạn chế hơn so với thực tế điều hành những quan hệ trong nước. Bởi lẽ trong khi nội vụ nhà nước chúng ta được quy định bởi luật pháp, nơi một chính phủ hợp pháp có độc quyền sử dụng vũ lực, thì thế giới với tư cách một tổng thể lại nằm ở trạng thái của tự nhiên, trong đó không

có thủy quái Leviathan nào (như trong truyện của Hobbes) để trừng phạt những sai trái, bất công.[4] Thật vậy, ngay dưới lớp vỏ bề ngoài văn minh đã là những lực lượng đen tối của lòng đam mê của con người, và do vậy câu hỏi chủ yếu trong công việc đối ngoại đối với những người theo chủ nghĩa hiện thực là: Ai có đủ sức để làm được gì, và cho ai?[5]

Ashley Tellis, tổng thư ký Quỹ Carnegie vì Hòa bình Quốc tế ở Washington, có lần đã nói với tôi: "Truyền thống Mỹ xa lạ với chủ nghĩa hiện thực." Điều đó là phi luân lý một cách cố ý, tập trung vào những lợi ích nhiều hơn là các giá trị trong một thế giới đã bị mất phẩm giá. Nhưng chủ nghĩa hiện thực không bao giờ chết, vì nó phản ánh chính xác cách mà các nhà nước đang cư xử trên thực tế, đằng sau bề mặt khoa trương dựa trên những giá trị của họ.

Những người theo chủ nghĩa hiện thực đánh giá trật tự cao hơn tự do: đối với họ, tự do trở nên quan trọng hơn chỉ sau khi trật tự đã được thiết lập. Tại Iraq, trật tự, thậm chí theo những tham chiếu của chế độ độc tài toàn trị, hóa ra vẫn nhân văn hơn tình trạng thiếu trật tự sau khi chế độ ấy sụp đổ. Và bởi lẽ một chính phủ thế giới mãi mãi vẫn sẽ là một thứ gì đó không thể với tới được, vì sẽ không bao giờ có được sự thỏa thuận căn bản về những phương tiện để cải thiện điều kiện xã hội, do vậy, thế giới theo định mệnh buộc phải chịu sự cai trị của những kiểu thể chế khác nhau, ở đôi nơi còn là những chế độ bộ tộc và sắc tộc. Những người theo chủ nghĩa hiện thực, kể từ người Hy Lạp và Trung Quốc cổ đại cho đến triết gia Pháp Raymond Aron hồi giữa thế kỷ XX và người đương thời theo chủ thuyết của ông ở Tây Ban Nha, José Ortega y Gasset, đều từng tin rằng chiến tranh là hiện tượng tự nhiên gắn liền một cách cố hữu với sự phân chia nhân loại thành các quốc gia và những tập hợp khác của con người.[6] Thật vậy, không có chuyện chủ quyền, cũng không có chuyện những liên minh nổi lên mà không có lí do: chúng đều có cơ sở là những sự khác biệt và chênh lệch. Trong khi các tín đồ toàn cầu hóa nhấn mạnh những gì liên kết nhân

loại, thì những người theo chủ nghĩa hiện thực truyền thống lại nhấn mạnh những gì chia rẽ chúng ta.

Và bây giờ chúng ta quay lại với bản đồ, một công cụ phản ánh sự phân chia không gian nhân loại – đối tượng ưa thích đặc biệt của những mô tả hiện thực. Bản đồ không phải luôn luôn nói lên sự thật. Chúng thường mang tính chủ quan, như bất cứ đoạn văn xuôi nào. Những tên gọi kiểu châu Âu đặt cho những mảng lớn của châu Phi cho thấy, nói theo ngôn từ của nhà địa lý học quá cố người Anh John Brian Harley, bản đồ có thể trở thành một công cụ lợi hại biết chừng nào trong mưu đồ thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Phép chiếu hình Mercator có khuynh hướng thể hiện châu Âu lớn hơn chính nó trên thực tế. Việc tô màu rất đậm cho các nước khác nhau trên bản đồ này hàm ý một sự quản lý thống nhất đối với những vùng liên quan, nhưng điều đó không phải lúc nào cũng vậy.[7] Bản đồ là thứ mang tính vật chất, và do vậy trung tính về mặt đạo đức. Về mặt lịch sử, chúng thuộc về một nền giáo dục Phổ nhiều hơn so với một nền giáo dục Anh.[8] Bản đồ, nói cách khác, có thể là những công cụ nguy hiểm, tuy nhiên chúng lại rất quan trọng để hiểu được sự vận hành nền chính trị thế giới. Morgenthau viết: "Kim tự tháp cơ cấu quyền lực quốc gia, để có thể cơi lên được, cần có những nền móng địa lý ổn định tương đối".[9] Bởi vì, từ gốc rễ, chủ nghĩa hiện thực là để nói ra những chân lý không úp mở nhất, gây khó chịu nhất, và mang tính Quyết định luận nhất: tức là những Chân lý Địa lý.

Bối cảnh địa lý là phông nền cho chính lịch sử nhân loại. Bất chấp những biến dạng do chiếu hình bản đồ, nó có thể là yếu tố tiết lộ những ý định dài hạn của một nhà nước, giống như nếu ta biết được khi có mặt tại một trong những cuộc họp bí mật của nó.[10] Vị trí một quốc gia trên bản đồ là điều đầu tiên quyết định nó, thậm chí còn hơn cả triết lý dùng để quản lý nó. Một tờ bản đồ, Halford Mackinder giải thích, truyền đạt "chỉ trong nháy mắt cả một loạt những điều khái quát hóa."

Địa lý, ông nói tiếp, là cây cầu bắc qua khoảng trống giữa nghệ thuật và khoa học, kết nối các nghiên cứu lịch sử và văn hóa với những yếu tố môi trường mà chuyên gia trong các khoa học nhân văn đôi khi không chú ý.[11] Mặc dù việc nghiên cứu một bản đồ có thể có sức hấp dẫn và thú vị bất tận, nhưng các sự thật của địa lý, cũng giống như của chủ nghĩa hiện thực, đều là khó chấp nhận. Bởi vì bản đồ là một lời quở trách đối với chính những khái niệm về bình đẳng và tính thống nhất của nhân loại, vì chúng nhắc nhở người ta về tất cả những môi trường khác nhau của Trái Đất, những thứ khiến cho người ta bị bất bình đẳng sâu sắc, bị chia rẽ và bất hòa theo nhiều cách, dẫn tới xung đột, tức là những thứ được coi là đá thử vàng của chủ nghĩa hiện thực.

Vào thế kỷ XVIII và XIX, trước khi khoa học chính trị xuất hiện như một chuyên ngành mang tính hàn lâm, địa lý đã từng là một bộ môn khoa học được tôn vinh, nếu không phải là luôn luôn được chính thức hóa, trong đó chính trị, văn hóa và kinh tế thường được xây dựng qua việc tham khảo các bản đồ tự nhiên. Theo logic duy vật này, núi non và các bộ tộc có ý nghĩa quan trọng hơn thế giới những ý tưởng lý thuyết. Hay nói đúng hơn, núi non và những con người lớn lên từ đó là cấp thứ nhất của thực tại; còn tư tưởng, tuy vậy, là những gì nâng cao và củng cố nó, nên chỉ thuộc cấp thứ hai.

Tôi cho rằng, trong khi cải theo chủ nghĩa hiện thực ở thời điểm giữa cuộc chiến tranh Iraq, đôi khi không thuận theo trái tim mình (và cũng chỉ trong một thời gian ngắn), chúng ta cùng lúc đã cải theo địa lý mà không nhận thức rằng đó là địa lý, nếu không theo ngữ nghĩa không úp mở của từ này – tức là theo hàm ý của đế quốc Phổ, thì cũng theo nghĩa ít khó nghe hơn, ôn hòa hơn của thời Victoria hoặc Edward. Sự trả thù của địa lý là yếu tố đã đánh dấu đỉnh điểm chu kỳ thứ hai trong thời kỳ Hậu Chiến tranh Lạnh, tiếp theo sau sự thất bại của điều kiện địa lý trước sức mạnh không quân và thắng lợi của chủ nghĩa can thiệp nhân đạo, điều đã đánh dấu sự kết thúc của chu kỳ thứ nhất.

Như thế là chúng ta đã bị đưa trở lại với những điều kiện tồn tại đang ngày càng kém cỏi của con người, nơi thay vì sự cải thiện không ngừng của thế giới như trước đó chúng ta từng hình dung, chúng ta đã phải chấp nhận cuộc đấu tranh tiếp theo cho sự sống còn, và gắn với nó là những sự hạn chế gay gắt mà điều kiện địa lý chất nặng lên vai chúng ta ở những nơi như Lưỡng Hà và Afghanistan.

Nhưng ngay bên trong sự chấp nhận buồn bã này còn có cả niềm hy vọng: bởi vì khi trở nên chuyên nghiệp hơn trong việc đọc hiểu bản đồ, với sự trợ giúp của những công nghệ mới, như sự kiện Mùa xuân Arab đã chứng thực, chúng ta có thể vượt ra khỏi một số giới hạn mà các bản đồ áp đặt. Đó chính là mục đích nghiên cứu của tôi: để có một sự đánh giá các bản đồ khả dĩ giúp ta thoát khỏi những gò bó mà ta luôn luôn bị nó giới hạn. Bởi vì không chỉ tính hẹp hòi là thứ dẫn tới chủ nghĩa biệt lập, mà sự ngạo mạn cũng gây ra phản ứng mạnh theo chủ nghĩa biệt lập.

Nhưng điều đầu tiên chúng ta cần nhận thức được đó là vai trò trung tâm của bộ môn Địa lý học. "Thiên nhiên áp đặt; con người sắp đặt", nhà địa lý người Anh W. Gordon East đã viết. Chắc chắn là mọi hành động của con người đều bị hạn chế bởi những thông số vật lý mà hoàn cảnh địa lý áp đặt[12]. Nhưng những đường biên này lại vô cùng uyển chuyển, do đó các hành động của con người vẫn có thừa không gian để triển khai. Các dân tộc Arab cũng có khả năng thực hành dân chủ giống như những dân tộc khác, dẫu rằng sự phân bố không gian của các bộ tộc Libya và của các dãy núi ở Yemen vẫn sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển chính trị của những quốc gia ấy. Địa lý thông báo nhiều hơn là quyết định. Do đó, địa lý không đồng nghĩa với thuyết định mệnh. Nhưng, giống như sự phân bố của chính những sức mạnh kinh tế và quân sự, nó có thể là một trở ngại lớn, nhưng cũng có thể là động lực lớn đối với hoạt động của các quốc gia.

Nicholas J. Spykman, giáo sư Đại học Yale, chiến lược gia lớn người Mỹ gốc Hà Lan thời kỳ đầu Thế chiến II, đã viết vào năm 1942 rằng "địa lý không tranh luận. Nó chỉ đơn giản là nó." Ông nói tiếp:

> Địa lý là yếu tố cơ bản nhất trong chính sách đối ngoại của các quốc gia, bởi vì nó là cố định nhất. Các bộ trưởng đến rồi đi, thậm chí những kẻ độc tài cũng chết đi, nhưng những dãy núi thì vẫn mãi đứng đó một cách bình thản. George Washington, người bảo vệ 13 tiểu bang bằng một đội quân rách rưới, rồi đã được Franklin D. Roosevelt kế tục với những nguồn lực của cả một lục địa dưới quyền chỉ huy của mình, nhưng Đại Tây Dương vẫn tiếp tục chia tách châu Âu với Hoa Kỳ và các cảng trên sông St. Lawrence đến nay vẫn bị băng đóng chặt trong những mùa đông. Alexander Đệ nhất, Sa hoàng Nga, để lại cho Joseph Stalin – đơn giản là một đảng viên Cộng sản, không chỉ sức mạnh của mình, mà còn cả cuộc đấu tranh bất tận của ông vì con đường tiếp cận ra biển, còn Maginot và Clemenceau đã được thừa kế từ Caesar và Louis XIV sự lo lắng về đường biên giới mở của Đức[13].

Và người ta có thể bổ sung thêm, rằng bất chấp sự kiện 11 tháng 9, Đại Tây Dương vẫn còn quan trọng, và, trên thực tế, chính Đại Tây Dương là yếu tố dẫn đến một chính sách ngoại giao và quân sự của Hoa Kỳ khác với của châu Âu. Cũng theo dòng suy nghĩ ấy, chúng ta có thể nói rằng nước Nga, cho đến tận ngày nay, là một cường quốc lục địa không an toàn, nằm trải rộng ra tứ phía, là nạn nhân của những cuộc xâm lăng từ thời trước cả những cuộc xâm nhập của các bộ lạc du mục Mông Cổ trong thế kỷ XIII, duy chỉ có thời gian, khoảng cách và thời tiết là những ưu thế địa chính trị vốn có của mình, vẫn luôn thèm khát có nhiều lối vươn ra biển hơn. Và bởi vì không tồn tại một trở ngại địa lý nào đáng kể giữa châu Âu và Ural, nên Đông Âu, bất chấp sự sụp đổ Bức tường Berlin, vẫn đang chịu sự đe dọa từ phía nước Nga, như nó đã từng phải chịu suốt hàng thế kỷ. Có một điều khác cũng đúng, đó là sự lo lắng về đường biên giới Đức từng đeo đẳng nước Pháp – giống như trong thời đại Louis XIV – cho tới tận cuối Thế chiến II, khi Hoa Kỳ rốt cuộc đã đảm bảo hòa bình của châu Âu.

Trên thực tế, vị trí địa lý là lời mở đầu cho chính việc phân tích lần theo những sự kiện của con người. Không phải ngẫu nhiên mà nền văn minh châu Âu có cội nguồn cơ bản từ vùng đảo Crete và các đảo Cyclade của Hy Lạp, đó là vì đảo Crete là "một mảng châu Âu trôi dạt" cổ xưa nằm gần nhất với nền văn minh Ai Cập, còn các đảo Cyclade thì nằm sát với vùng Tiểu Á.[14] Cả hai, nhờ có địa thế biển đảo, đã được bảo vệ suốt hàng thế kỷ trước sự tàn phá của những đội quân xâm lược, và nhờ thế phát triển thịnh vượng. Địa lý chính là những bằng chứng nói về các vấn đề quốc tế, có ý nghĩa cơ bản đến mức chúng ta chấp nhận như là lẽ đương nhiên.

Còn có điều gì căn bản hơn trong lịch sử châu Âu so với sự khác biệt về vị trí địa lý giữa nước Đức và nước Anh, nghĩa là một nước biển đảo, còn nước kia là một cường quốc lục địa? Nước Đức với cả hai mặt đông và tây đều không có những dãy núi che chở, một tình trạng dẫn đến những thái độ ít nhiều bệnh hoạn của nó, từ chủ nghĩa quân phiệt đến chủ nghĩa hòa bình hiện nay, nghĩa là một cách đối phó với vị trí nguy hiểm của nó. Về phần mình, nước Anh được bảo vệ bởi những đường biên giới biển, với định hướng vươn ra đại dương, và nhờ vậy đã có thể phát triển một hệ thống dân chủ sớm hơn nhiều so với các nước láng giềng và gây dựng mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương đặc biệt với Hoa Kỳ, quốc gia sử dụng cùng ngôn ngữ.

Alexander Hamilton cho rằng nếu nước Anh không phải là một hòn đảo, thì cơ sở quân sự của nó cũng đã có thể có tính năng tấn công như những cơ sở tương ứng của châu Âu lục địa, và nước Anh đã "hoàn toàn có thể" trở thành "một nạn nhân của sự chuyên quyền của một con người duy nhất"[15]. Và thêm nữa, nước Anh là một hòn đảo nằm gần lục địa châu Âu, nên luôn phải chịu nguy cơ xâm lấn trong phần lớn chiều dài lịch sử của mình, khiến nó trở thành một quốc gia cảnh giác, liên tục phải quan tâm đến những sự cố chính trị của nước Pháp và các quốc gia Vùng Đất Thấp tây bắc châu Âu [Bỉ và Hà Lan] trên bờ đối diện eo biển Manche và Biển Bắc[16].

Tại sao Trung Quốc rốt cuộc lại quan trọng hơn Brazil? Là bởi vị trí địa lý: thậm chí giả như có cùng mức độ tăng trưởng kinh tế như Trung Quốc và cùng cỡ về dân số, Brazil không bao quát những tuyến giao thông chủ chốt trên biển nối các đại dương và các châu lục như Trung Quốc; Brazil cũng không nằm chủ yếu ở ôn đới như Trung Quốc, với một khí hậu ít bệnh tật hơn và có tác dụng tiếp sinh lực hơn. Trung Quốc quay mặt ra tây Thái Bình Dương và ăn sâu trên đất liền tới tận vùng Trung Á giàu có về dầu mỏ và khí tự nhiên. Brazil tạo ra ít lợi thế so sánh hơn. Nó nằm cô lập ở Nam Mỹ, về mặt địa lý bị đẩy xa khỏi những khối lục địa khác, cũng như xa những cường quốc lớn khác[17].

Tại sao châu Phi lại quá nghèo? Mặc dù châu Phi là lục địa lớn thứ hai, với diện tích gấp năm lần so với châu Âu, bờ biển của nó về phía nam sa mạc Sahara dài hơn 1/4 chiều dài châu lục một chút. Hơn nữa, bờ biển này rất hiếm những cảng tự nhiên tốt, ngoại trừ các hải cảng ở Đông Phi dùng cho những giao dịch thương mại sôi nổi với Arab Saudi và Ấn Độ. Rất ít dòng sông trong số những con sông nhiệt đới châu Phi có thể dùng cho giao thông thủy hướng từ biển vào, vì chúng tạo ra những bậc chênh cao đột ngột dạng thác và ghềnh từ cao nguyên dạng mặt bàn xuống đồng bằng duyên hải, khiến cho phần nội địa châu Phi bị cô lập một cách đặc biệt với vùng duyên hải[18]. Mặt khác, sa mạc Sahara trong suốt nhiều thế kỷ đã gây cản trở cho sự tiếp xúc của con người từ phía Bắc xuống, khiến cho châu Phi ít được tiếp xúc với các nền văn minh Địa Trung Hải tuyệt vời thời cổ đại và cả sau đó nữa. Cuối cùng, lượng mưa lớn và nhiệt độ cao đã tạo ra những khu rừng rậm rộng lớn ở cả hai phía đường xích đạo, từ Vịnh Guinea đến lưu vực sông Congo[19]. Những khu rừng này không thân thiện với nền văn minh, cũng không có lợi cho những đường biên giới tự nhiên, và do đó, các đường biên giới được dựng lên bởi chính quyền thực dân tới từ châu Âu đương nhiên là gượng gạo, nhân tạo. Thế giới tự nhiên đã cho châu Phi nhiều thứ để lao động theo cách ngược dòng trên con đường của nó đi tới hiện đại.

Hãy điểm qua danh sách những nền kinh tế yếu kém nhất thế giới và chú ý rằng tỷ lệ cao thuộc về những đất nước bị đất liền bao bọc[20]. Hãy để ý là các quốc gia nhiệt đới (nằm giữa các vĩ tuyến 23,45 vĩ độ Bắc và Nam) nói chung là nghèo, trong khi hầu hết những nước có thu nhập cao đều nằm ở các vĩ độ trung bình và cao. Chú ý là lục địa Á-Âu trong dải ôn đới định hướng theo chiều đông-tây sung túc hơn hẳn so với châu Phi cận Sahara định hướng theo chiều bắc-nam, bởi vì việc phổ biến công nghệ diễn ra tốt hơn nhiều trên cùng vĩ độ, nơi điều kiện khí hậu tương tự nhau, do đó cho phép lan truyền nhanh chóng những đổi mới trong việc chăm sóc cây trồng, thuần dưỡng động vật. Không phải ngẫu nhiên mà các khu vực nghèo nhất thế giới có xu hướng hiện diện tại những nơi mà điều kiện địa lý nhờ tính thích hợp của thổ nhưỡng có thể chấp nhận được mật độ dân số cao, chứ không phải là vào sự tăng trưởng kinh tế nhờ khoảng cách thuận lợi tới các hải cảng và các đầu mối đường sắt. Vùng trung tâm Ấn Độ và vùng nội địa châu Phi là những ví dụ tuyệt vời thể hiện điều này.[21]

Trong một bản tổng kết gây ấn tượng nhất về Quyết định luận địa lý, nhà Địa lý học cận đại Paul Wheatley đã đưa ra nhận xét rằng "ở độ cao lớn hơn 500m, người ta không còn nghe thấy ai nói bằng tiếng Phạn nữa", nghĩa là văn hóa Ấn Độ từng là một hiện tượng đặc sắc chỉ gắn liền với các miền đồng bằng[22]. Những ví dụ khác về ảnh hưởng của địa lý đối với số phận các dân tộc theo cách vừa tinh tế vừa rõ ràng cũng nhiều vô kể, và tôi sẽ còn nhắc tới chúng nhiều hơn nữa trong công trình này.

Nhưng trước khi tiếp tục, cho phép tôi nói đôi chút về trường hợp Hoa Kỳ. Bởi vì chính điều kiện địa lý đã giúp cho Hoa Kỳ duy trì được sự thịnh vượng của mình, và điều kiện địa lý ấy có lẽ suy cho cùng đã tạo ra chủ nghĩa vị tha mang tính toàn nhân loại của nước Mỹ. Như John Adams đã lưu ý, "Không tồn tại một mệnh trời đặc biệt riêng cho người Mỹ, và bản chất của họ cũng giống như của những người khác."[23]

Nhà sử học John Keegan giải thích rằng nước Mỹ và nước Anh đã có thể bênh vực cho tự do chỉ vì họ được những đường biên giới biển bảo vệ khỏi "những kẻ thù của tự do từ phía đất liền." Chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa thực dụng của lục địa châu Âu suốt nửa đầu thế kỷ XX, một châu Âu mà người Mỹ luôn cảm thấy mình vượt trội hơn, là kết quả của một hoàn cảnh địa lý, chứ không phải là vì tính cách bẩm sinh. Các quốc gia và các đế chế cạnh tranh nằm liền kề nhau ở một châu lục quá đông người. Các quốc gia châu Âu không bao giờ có thể rút lui qua một đại dương trong trường hợp xảy ra một tính toán sai lầm về quân sự. Do vậy, chính sách đối ngoại của họ sẽ mãi không thể dựa trên một nền luân lý phổ quát, mà họ vẫn sẽ tự vũ trang ở mức cao để chống lại nhau cho đến khi cùng chịu sự thống trị của thế lực bá quyền Hoa Kỳ sau Thế chiến II[24]. Không phải chỉ có hai đại dương là thứ đã cho người Mỹ sự sang trọng của chủ nghĩa Lý tưởng của họ, mà còn vì chính hai đại dương này đã cho nước Mỹ con đường đến trực tiếp với hai tuyến huyết mạch chính của nền chính trị và thương mại thế giới: châu Âu qua Đại Tây Dương và Đông Á qua Thái Bình Dương, cùng với những nguồn tài nguyên giàu có của đại lục châu Mỹ nằm giữa chúng.[25] Và thêm nữa, cũng chính những đại dương này, bằng việc tách biệt châu Mỹ với những châu lục khác tới hàng ngàn dặm, đã tạo cho nước Mỹ một khuynh hướng tai hại của chủ nghĩa biệt lập tồn tại dai dẳng cho đến ngày nay. Thật vậy, ngoại trừ vòng ảnh hưởng riêng của mình tại hai đại lục châu Mỹ, Hoa Kỳ đã không ngừng chống lại những thế lực chính trị lớn trong gần 200 năm: ngay cả sự sụp đổ của hệ thống nhà nước châu Âu trong năm 1940 cũng đã không lôi cuốn được Mỹ vào Thế chiến II. Phải đến khi xảy ra trận tấn công vào Trân Châu Cảng năm 1941 điều đó mới xảy ra. Sau chiến tranh, nước Mỹ một lần nữa lại rút lui khỏi thế giới, cho đến khi Liên Xô và Bắc Triều Tiên tấn công Hàn Quốc, quân đội nước này mới buộc phải trở lại châu Âu và châu Á[26]. Kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, chính sách đối ngoại của Mỹ đã dao động giữa chủ nghĩa hầu như biệt

lập và chủ nghĩa can thiệp, một thái độ được giải thích bởi sự bảo vệ tự nhiên mà nước Mỹ có được từ hai đại dương Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Địa lý "chưa bao giờ bị chinh phục, nhưng đã bị lãng quên"[27], Jakub J. Grygiel học giả Đại học Johns Hopkins đã viết như vậy. Colin S. Gray, một cố vấn lâu năm về chiến lược quân sự cho chính phủ Anh và Mỹ đã viết rằng, ý kiến "công nghệ đã xóa bỏ địa lý" nhiều nhất cũng chỉ là "một sự suy luận hão huyền." Như người ta đã ghi nhận ở Afghanistan và Iraq, để thực hiện sự kiểm soát và ảnh hưởng lâu dài đối với một khu vực đòi hỏi phải duy trì tại đó một đội ngũ đáng kể lực lượng vũ trang, và sức lực cần bỏ ra cho công tác hậu cần quân sự (tức là việc vận chuyển và phục vụ khối lượng đáng kể người và vật liệu từ một châu lục này đến một châu lục khác) nhằm đưa tới đây các đạo quân và vật liệu cần thiết cho một cuộc chiếm đóng như vậy đã chứng minh rằng địa lý vẫn còn có tầm quan trọng biết chừng nào. Những gì tôi đã trải nghiệm trong chuyến đi cùng với sư đoàn Lính thủy Đánh bộ số 1 theo đường bộ qua Iraq chỉ là một phần nhỏ của những tác vụ về hậu cần, bao gồm việc đón nhận người và thiết bị bằng tàu biển trên khoảng cách hàng ngàn dặm từ Bắc Mỹ tới vùng vịnh Ba Tư. Trong một phân tích sáng suốt và gây ấn tượng vào năm 1999, nhà lịch sử quân sự Mỹ Williamson Murray đã viết rằng trong thế kỷ mới, Hoa Kỳ một lần nữa sẽ phải đối mặt với những "thực tế địa lý khắc nghiệt" được áp đặt bởi hai đại dương, làm hạn chế và khiến cho chi phí trở nên đắt đỏ tới mức hầu như là điên rồ nếu triển khai lực lượng mặt đất tại những địa điểm xa xôi. Tuy nhiên, một số cuộc chiến tranh và chiến dịch cứu hộ lại có thể được kết thúc nhanh chóng bằng "đột kích" không vận (như cuộc tấn công của Israel vào sân bay Entebbe ở Uganda năm 1976 để giải cứu hành khách trên chiếc máy bay bị không tặc), ngay cả trong những chiến dịch mà địa hình có ý nghĩa quan trọng.

Địa hình mặt đất quyết định nhịp độ và phương pháp chiến đấu. Cuộc Chiến tranh Falkland năm 1982 diễn ra chầm chậm là do môi

trường biển, trong khi những sa mạc bằng phẳng của Kuwait và Iraq trong cuộc chiến vùng Vịnh năm 1991 đã làm tăng hiệu quả của không lực, nhưng việc nắm giữ những vùng đất trải dài liên tục, rộng lớn và đông dân cư của Iraq trong chiến tranh vùng Vịnh lần thứ Hai lại cho thấy những giới hạn của sức mạnh không lực và do đó lại biến lực lượng Mỹ thành nạn nhân của hoàn cảnh địa lý: máy bay có thể bắn phá, nhưng không thể vận chuyển hàng hóa với số lượng lớn, cũng không thực hiện được việc kiểm soát trên mặt đất.[28] Hơn nữa, trong nhiều trường hợp khác, máy bay đòi hỏi phải có căn cứ đủ gần. Ngay cả trong thời đại tên lửa đạn đạo liên lục địa và bom hạt nhân, hoàn cảnh địa lý vẫn có ý nghĩa quan trọng. Như Morgenthau đã nhận xét, những quốc gia có kích thước nhỏ và trung bình như Israel, Anh, Pháp, và Iran không thể chịu được cùng một mức trừng phạt như các nước có kích thước cỡ đại lục, ví dụ như Hoa Kỳ, Nga và Trung Quốc, vì vậy họ không có độ tin cậy đủ thuyết phục trong những đe dọa hạt nhân của mình. Điều này có nghĩa rằng một nước nhỏ nằm giữa những kẻ thù, như Israel, buộc phải cư xử một cách đặc biệt thụ động, hoặc đặc biệt hung hăng, để tồn tại. Đó trước hết là một vấn đề địa lý.[29]

Nhưng việc bao quát bản đồ tự nhiên có tính đến vai trò của núi non và con người không có nghĩa là nhìn thế giới như nó hoàn toàn phục tùng theo sự thúc đẩy của tình trạng chia rẽ sắc tộc và giáo phái, tức là những gì chống lại toàn cầu hóa. Thực tiễn diễn biến phức tạp hơn rất nhiều. Toàn cầu hóa tự nó đã thúc đẩy sự tái sinh chủ nghĩa địa phương được xây dựng trong nhiều trường hợp trên ý thức sắc tộc và tôn giáo, luôn gắn liền với những cảnh quan đặc thù, và do đó được giải thích tốt nhất qua tham chiếu các bản đồ tự nhiên. Điều này là do sức mạnh hay quyền lực sinh ra từ thông tin đại chúng và hội nhập kinh tế đã làm suy yếu sức mạnh nhiều quốc gia, bao gồm cả những nước đã được hình thành một cách nhân tạo, không thuận theo những mệnh lệnh của điều kiện địa lý, do đó tạo ra những khu vực xung đột thường xuyên và một thế giới bị chia vụn và luôn lung lay. Nhờ có công nghệ

thông tin liên lạc, các phong trào Liên minh Hồi giáo giành được thêm sức mạnh trên toàn bộ vòng cung Hồi giáo Á-Phi, nhưng nó cũng đã tạo thuận lợi cho những cuộc nổi dậy của dân chúng trong nhiều quốc gia Hồi giáo riêng rẽ.

Hãy xem Iraq và Pakistan, những quốc gia mà theo ngôn ngữ địa lý có thể được cho là hai quốc gia được thiết lập một cách phi logic nhất trong không gian giữa Địa Trung Hải và tiểu lục địa Ấn Độ, trong khi bản đồ tự nhiên lại thể hiện mạnh mẽ rằng Afghanistan mới đúng là một quốc gia yếu. Đúng là Iraq đã tan vỡ vì Hoa Kỳ. Nhưng chế độ độc tài Saddam Hussein (mà tôi đã được tận mắt chứng kiến khá cặn kẽ trong những năm 1980, và thực sự là tồi tệ nhất trong thế giới Arab) bản thân nó có thể đã được quy định bởi địa lý.

Vả chăng, mỗi nhà độc tài Iraq kể từ cuộc đảo chính quân sự đầu tiên vào năm 1958 đều buộc phải trở nên thô bạo hơn so với người tiền bối để giữ lại trong cùng một nhà nước, vốn không có những đường biên giới tự nhiên, những tộc người đang sôi sục với ý thức sắc tộc và giáo phái luôn ở ranh giới sự bùng nổ, như người Kurd, người Arab Sunni và Shia.

Tôi nhận ra rằng điều quan trọng là không nên đi quá xa theo hướng của lập luận này. Chắc chắn địa hình núi non ở phía nam phân cách Kurdistan với phần còn lại của Iraq, và sự chia sẻ miền đồng bằng Lưỡng Hà giữa người Sunni ở trung tâm và người Shia ở phía nam đã từng giữ vai trò quyết định hơn đối với diễn biến của các sự kiện so với những khao khát về một nền dân chủ. Nhưng không ai có thể biết trước tương lai, và một Iraq ổn định và dân chủ một cách hợp lý chắc chắn cũng không phải là ngoại lệ, thậm chí không thể hình dung được. Trong suốt nhiều thế kỷ, chính những dãy núi ở Balkan đã giữ vai trò đường biên giới giữa đế quốc Ottoman và đế quốc Áo-Hung. Từng là nơi diễn ra sự chia rẽ sắc tộc và tôn giáo ác liệt, chúng đã được những cuộc can thiệp nhân đạo của chúng ta làm cho hòa dịu vào những năm

1990. Khi nói đến "địa lý", tôi không có ý nói về một lực lượng không thể làm dịu được, một lực lượng mà loài người phải bất lực khi đối diện với nó. Tôi chỉ đơn giản mong muốn chúng ta chấp nhận một cách khiêm tốn chút phần mà nó thuận cho mỗi người trong chúng ta, theo cách mà chúng ta có thể hãm phanh bớt sự sốt sắng đôi khi quá mức của chúng ta về mặt chính sách đối ngoại, chính thứ nhiệt tình mà bản thân tôi cũng đã có thời thể hiện.

Chúng ta càng có thể kiềm chế sự sốt sắng này nhiều hơn, thì những cuộc can thiệp trong đó có sự tham gia của chúng ta sẽ càng thành công hơn, và khi những cuộc can thiệp này càng thành công hơn, thì độ trễ thời gian trong tòa án công luận mà các nhà hoạch định chính sách của chúng ta sẽ có được càng dài hơn, để hành động tương tự trong tương lai.

Tôi ý thức được rằng mình đang đứng trên mảnh đất nguy hiểm trong việc đưa địa lý lên bệ. Do vậy, trong khuôn khổ của nghiên cứu này, tôi sẽ cố gắng luôn tâm niệm lời cảnh báo của Isaiah Berlin từ bài giảng nổi tiếng của ông trình bày năm 1953 và xuất bản vào năm sau đó với nhan đề "Tính không thể tránh được của Lịch sử", trong đó ông đã lên án sự hèn nhát của những người mà lòng tin phi đạo đức của họ khẳng định rằng *"những sức mạnh to lớn phi nhân xưng"*, như địa lý, môi trường, và những đặc điểm dân tộc cá biệt quyết định cuộc sống của chúng ta và chiều hướng chính trị thế giới. Berlin chỉ trích Arnold Toynbee và Edward Gibbon vì họ nhìn nhận các "dân tộc" và các "nền văn minh" như những số liệu "cụ thể hơn" so với những cá thể là hiện thân của chúng, và vì họ gán cho những khái niệm trừu tượng như "truyền thống" hoặc "lịch sử" nhiều tính "khôn ngoan hơn chúng ta."[30] Theo Isaiah Berlin, cá thể và trách nhiệm đạo đức của nó là tối thượng, và vì thế, anh ta hoặc chị ta không thể trút bỏ hoàn toàn hoặc một phần lớn trách nhiệm về những hành động – hoặc số phận – của mình cho môi trường hoặc cho văn hóa. Những động cơ hành động của con người có ý nghĩa rất quan trọng đối với lịch sử; chúng không phải là

những ảo tưởng được giải thích xa xôi bằng cách viện dẫn đến những lực lượng to lớn hơn. Bản đồ là một điểm khởi đầu, chứ không phải là một sự kết thúc trong việc giải thích quá khứ và hiện tại.

Tất nhiên, địa lý, lịch sử và những đặc điểm sắc tộc có ảnh hưởng đến các sự kiện trong tương lai, nhưng không hoàn toàn *quyết định* chúng. Tuy nhiên, những khó khăn hiện tại trong chính sách đối ngoại không thể được giải quyết và những lựa chọn khôn ngoan không thể được thực hiện mà không tính đến những nhân tố Quyết định luận này – những nhân tố mà sự sụp đổ Bức tường Berlin trước đó đã đẩy nó vào sự quên lãng của quá khứ. Việc quan tâm đến những nhân tố này (hoàn cảnh địa lý, các yếu tố sắc tộc và giáo phái) lẽ ra đã có thể giúp chúng ta một cách hiệu quả trong việc chặn sớm bạo lực ở cả hai khu vực: Balkan, sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh và Iraq, sau cuộc xâm lược của Mỹ năm 2003. Tuy nhiên, thách thức về đạo đức của Berlin* vẫn đứng vững, tới mức tạo khung cho những cuộc tranh luận từng diễn ra trong tiến trình hai thập kỷ qua, về khi nào và ở đâu không nên triển khai quân đội Mỹ ở nước ngoài.

Vậy phải làm gì? Chúng ta có thể chia tách thế nào sự khác biệt giữa việc thừa nhận tầm quan trọng của hoàn cảnh địa lý trong sự định hình lịch sử và mối nguy hiểm của việc nhấn mạnh quá mức chính thực tế ấy? Tôi nghĩ là chúng ta có thể lấy bến đậu trong khái niệm của Raymond Aron về một "đạo đức có tiết độ dựa trên một 'chủ nghĩa định mệnh có tính xác suất', một phần đầu của câu trả lời có quan tâm đầy đủ đến những sự câu thúc của quá khứ."[31]

Ta thấy từ khóa ở đây là "có tính xác suất", nghĩa là chủ nghĩa Quyết định luận của chúng ta chỉ có thể là có tính xác suất, bởi vì trong khi chúng ta tập trung vào địa lý, chúng ta gia nhập một Quyết định luận không hoàn chỉnh hay là còn do dự, theo đó nó công nhận có tồn tại những khác biệt rõ rệt giữa các nhóm người cùng chung

* Nảy sinh từ vụ sụp đổ Bức tường Berlin.

đặc tính và các lãnh thổ, nhưng không tự giới hạn ở một cách nhìn đơn giản hóa quá mức và còn chấp nhận mọi khả năng có thể dự kiến. Như sử gia người Anh Norman Davies đã bày tỏ: "Tôi đã đi đến kết luận rằng quan hệ nhân quả không phải là được cấu thành duy nhất bởi các nhân tố tiền định, cá nhân hay là bởi các yếu tố ngẫu nhiên, mà là từ sự kết hợp cả ba."[32] Những người theo chủ nghĩa quốc tế cánh tả mà phần đông từng ủng hộ sự can thiệp ở Balkan, nhưng phản đối nó ở Iraq, đã thể hiện qua đó một sự tinh tế tinh thần. Họ từng biết qua trực cảm, tuy còn mơ hồ, một sự khác biệt rõ ràng và căn bản về hoàn cảnh địa lý: trong khi Nam Tư cũ nằm ở phần cực tây, tiến bộ nhất của cựu đế quốc Ottoman, tiếp giáp với Trung Âu; thì Lưỡng Hà nằm ở đoạn cực đông và hỗn loạn nhất của nó. Và do thực tế này đã ảnh hưởng đến sự phát triển chính trị tới tận ngày nay, nên một cuộc can thiệp vào Iraq sẽ đương nhiên phải khác với cuộc can thiệp vào Balkan.

Vậy, những gì có thể là thứ mà số phận khiêm tốn này, bàn tay vô hình này, dành sẵn cho chúng ta trong những năm tới? Chúng ta có thể học được từ bản đồ điều gì để cảnh báo sớm cho mình những hiểm nguy có thể tới? Chúng ta sẽ điểm lại một số trong những tác động của địa lý tới mẫu hình lớn của lịch sử thế giới qua con mắt của một số học giả lớn của thế kỷ XX, rồi sau đó xem xét một cách chuyên biệt đối với địa lý và sự can thiệp của con người qua con mắt của một vĩ nhân thời cổ đại. Điều đó sẽ chuẩn bị cho chúng ta điều kiện để kiểm nghiệm những lý thuyết địa chính trị đã được thời gian thử thách nhất và khêu gợi nhất kể từ kỷ nguyên hiện đại, và xem chúng đang đưa chúng ta tới đâu qua việc mô tả thế giới tương lai.